

Số: 63/2026/NQ-ĐHĐCĐ

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN CẨM PHẢ - VINACOMIN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm phả - Vinacomin đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty thông qua ngày 29/4/2025;

Căn cứ Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin tổ chức vào ngày 24/4/2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2025, kế hoạch và các giải pháp thực hiện kế hoạch SXKD năm 2026, kế hoạch đầu tư năm 2026 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kết quả SXKD năm 2025

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh TH/KH (%)
1	Mua than, sản phẩm ngoài than	1000 Tấn	2.765	2.341,86	84,70
2	Than tiêu thụ	1000 Tấn	2.290	2.158,83	94,27
3	Doanh thu	Triệu đồng	5.833.286	4.771.525	81,80
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	18.500	18.565	100,35
5	Lao động bình quân	Người	395	390	98,73
6	Tiền lương bình quân	10 ³ đồng/ng/th	18.245	17.579	96,35
7	Đầu tư XDCB	Triệu đồng	60.335	62.262	103,19
8	Cổ tức	%	≥10	12	120,0

M

2. Kế hoạch SXKD năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026
1	Sản phẩm mua (Than + SPNT)	1.000 tấn	2.650
2	Than tiêu thụ	1.000 tấn	2.300
3	Tổng doanh thu	Tr đồng	4.950.332
4	Giá trị sản xuất (GTSX)	Tr đồng	449.249
	Trong đó, GTSX tính lương	Tr đồng	225.744
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	23.529
6	Lao động bình quân	Người	371
7	Tiền lương bình quân	1000đ/ng/th	18.440
8	Giá trị đầu tư xây dựng	Tr đồng	21.899
9	Cổ tức	%	≥ 10

3. Kế hoạch ĐTXD năm 2026 (có biểu chi tiết ĐTXD năm 2026 kèm theo)

Điều 2. Thông qua Báo cáo tài chính của Công ty năm 2025 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán gồm một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Bảng cân đối kế toán năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		569.494.638.288	571.414.512.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.872.654.411	3.639.146.183
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.841.457.963	13.772.115.958
IV. Hàng tồn kho	140		526.370.166.733	551.635.759.460
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.410.359.181	2.367.490.601
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.161.242.992	70.157.975.384
II. Tài sản cố định	220		116.952.397.153	64.303.954.551
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	236.152.010	409.790.289
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.972.693.829	5.444.230.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		694.655.881.280	641.572.487.586
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		616.389.430.010	564.144.700.677
I. Nợ ngắn hạn	310		575.617.229.522	534.123.049.717
II. Nợ dài hạn	330		40.772.200.488	30.021.650.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.266.451.270	77.427.786.909
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	58.813.560.000	58.813.560.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 =300+400}	440		694.655.881.280	641.572.487.586

TT

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	4.770.274.147.700	5.437.231.712.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		4.770.274.147.700	5.437.231.712.114
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4.650.601.139.086	5.318.360.018.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		119.673.008.614	118.871.693.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.910.102	18.158.062
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	19.965.946.317	12.883.324.549
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.819.489.096</i>	<i>12.883.324.549</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	17.549.669.319	18.283.359.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	64.441.726.592	72.234.334.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (25+26)}	30		17.726.576.488	15.488.832.717
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.239.591.584	1.572.434.061
12. Chi phí khác	32	VII.7	401.580.122	121.833.010
13. Lợi nhuận khác {40 = 31-32}	40		838.011.462	1.450.601.051
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		18.564.587.950	16.939.433.768
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.945.789.941	4.159.300.120
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		224.811.970
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.618.798.009	12.555.321.678
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.316	2.135

Điều 3. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025.

Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua phương án chi trả cổ tức, trích lập các quỹ năm 2025 như sau:

TT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
1	Lợi nhuận sau thuế	13.618.798.009
a	Lợi nhuận năm 2024 chuyển sang	-
b	Lợi nhuận năm 2025	13.618.798.009
2	Lợi nhuận để lại chưa phân phối (tương đương tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31/12/2025)	-

TT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
3	Lợi nhuận phân phối	13.618.798.009
3.1	Trả cổ tức	7.057.627.200
a	Tỷ lệ trả cổ tức theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2025	≥10
b	Tỷ lệ trả cổ tức đơn vị đề nghị	12
3.2	Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	6.561.170.809
a	Quỹ đầu tư phát triển	-
b	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.561.170.809

Điều 4. Thông qua Báo cáo chi trả thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát Công ty năm 2025; Đề xuất mức thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát Công ty năm 2026.

1. Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát Công ty năm 2025.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mức thù lao (đ/tháng)	Số tháng được hưởng	Tổng số tiền thù lao được hưởng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>l</i>		<i>2</i>
A	Hội đồng Quản trị				161.235.000
1	Đại diện TKV	Chủ tịch	3 855 000	12	46.260.000
2	Nguyễn Anh Toán	TV	3 285 000	12	39.420.000
3	Trần Sơn Hà	TV	3 285 000	6	19.710.000
4	Vũ Hữu Văn	TV	3 285 000	12	39.420.000
5	Nguyễn Điền Nguyên	TV	3 285 000	4	13.140.000
6	Nguyễn Quốc Tuấn	TV	3 285 000	1	3 285 000
B	Ban kiểm soát Công ty				120 060 000
1	Đại diện TKV	Trưởng ban	3 435 000	12	41.220.000
2	Nguyễn Quốc Tuấn	TV	3 285 000	4	13.140.000
3	Nguyễn Thị Thu Thủy	TV	3 285 000	4	13.140.000
4	Phạm Thị Thu Hương	TV	3 285 000	8	26.280.000
5	Đỗ Duy Trọng	TV	3 285 000	8	26.280.000
Tổng cộng					281.295.000

2. Kế hoạch chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát Công ty năm 2026

THB

TT	Họ và tên	Số người	Mức tiền lương của người quản lý	Mức thù lao (đ/tháng)	Tổng tiền chi trả năm 2026
1	2	3	4	$5 = (4) \times 15\%$	$6 = (3) \times (5) \times 12$ tháng
I	Hội đồng Quản trị Công ty				203 940 000
1	Chủ tịch HĐQT	1	25 700 000	3 855 000	46 260 000
2	Thành viên HĐQT	4	21 900 000	3 285 000	157 680 000
II	Ban kiểm soát Công ty				120 060 000
1	Trưởng ban kiểm soát	1	22 900 000	3 435 000	41 220 000
2	Thành viên Ban kiểm soát	2	21 900 000	3 285 000	78 840 000
Tổng cộng					324 000 000

Điều 5. Thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị (HĐQT) về công tác quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT năm 2025, phương hướng nhiệm vụ HĐQT năm 2026.

Điều 6. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát và đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc Công ty năm 2025.

Điều 7. Thông qua Báo cáo đánh giá của Ban kiểm soát về kết quả sản xuất kinh doanh và thẩm định báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025.

Điều 8. Thông qua Tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 của Công ty.

TT	TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ
1	Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC	Trụ sở chính: Số 01 - Lê Phụng Hiểu - Phường Hoàn Kiếm - Hà Nội.
2	Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn PKF-TTG	Trụ sở chính: Số 22, Lê Trọng Tấn, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội
3	Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Trụ sở chính: Phòng 902, tầng 9, cao ốc văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Đại hội giao cho Công ty lựa chọn 01 Công ty kiểm toán độc lập (trong 03 Công ty trên) theo quy định của pháp luật để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 theo quy định hiện hành.

Điều 9. Thông qua các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với doanh nghiệp và người có liên quan năm 2026.

Điều 10. Thông qua kết quả biểu quyết miễn nhiệm thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2025-2030 đối với ông Nguyễn Anh Toán.

Điều 11. Thông qua kết quả bầu cử bổ sung 02 thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin nhiệm kỳ 2025-2030:

TT	Họ và tên	Số CCCD	Trình độ chuyên môn	Chức vụ, đơn vị công tác hiện nay
1	Đinh Trung Kiên	022074004767	Cử nhân kinh tế, Thạc sỹ Quản lý kinh tế	Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin
2	Phạm Xuân Phương	038086032442	Cử nhân Quản lý du lịch	Trưởng phòng Kinh doanh Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty Quyết định và thực hiện các công việc được thông qua tại Đại hội theo đúng các quy định của Pháp luật hiện hành.

2. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2026 (trong đó có kế hoạch ĐTXD) cho phù hợp với tình hình SXKD của Công ty trên cơ sở phải đảm bảo lợi ích tối đa cho Công ty, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, lợi tức của các cổ đông.

3. Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua toàn văn tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 tổ chức vào ngày 24/4/2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc điều hành và toàn thể cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai thực hiện theo chức năng hoạt động, thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin.

Nơi nhận:

- Các cổ đông Công ty (qua Website);
- Các thành viên HĐQT, BKS (e-coppy);
- Ban Giám đốc Công ty (e-coppy);
- ĐU, CĐ, ĐTN, Hội CCB (e-coppy);
- Website Công ty;
- Lưu VT, HĐQT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**

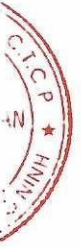


**Trần Đạo
CHỦ TỊCH HĐQT CÔNG TY**

BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐTXD NĂM 2026
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin
(Kèm theo Nghị quyết số 63/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục	Thời gian khởi công - hoàn thành (được duyệt/dự kiến)	Tổng mức đầu tư (được duyệt/dự kiến)	Đơn vị	Khối lượng	Tổng số	Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp			Nguồn vốn			
							Xây dựng	Thiết bị	Quản lý, tư vấn, GPMB, khác	Vay thương mại	Vốn chủ sở hữu	Quỹ phúc lợi đơn vị	Huy động khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số (A+B+C)					21.899	1.460	19.500	939	18.550	3.349		
A	KẾ HOẠCH CHÍNH THỨC					19.159		18.550	609	18.550	609		
	Dự án nhóm C					19.159		18.550	609	18.550	609		
1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025	2025-2026	32.431			19.159		18.550	609	18.550	609		
	Gói thầu: Cung cấp xe tải tự đổ tải trọng chở từ 21-28 tấn và xe ô tô con 7 chỗ					19.009		18.550	459				
	Gói thầu: Kiểm toán dự án hoàn thành					150			150				
B	KẾ HOẠCH CHUẨN BỊ DỰ ÁN					110			110		110		
	Dự án nhóm C					110			110		110		
1	Dự án: Đầu tư hệ thống phun sương dập bụi các kho than	2026	2.410			110			110		110		
C	KẾ HOẠCH DỰ PHÒNG					2.630	1.460	950	220		2.630		
	Dự án nhóm C					2.630	1.460	950	220		2.630		
1	Dự án: Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ phòng họp trực tuyến		330			330		330			330		
2	Dự án: Đầu tư hệ thống phun sương dập bụi các kho than	2026	2.410			2.300	1.460	620	220		2.300		



Handwritten signature